

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-4-2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông Trịnh Ngọc Thành

2. Ông Lê Đình Khôi

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Chị Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 15/4/2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2021/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Kim N**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số 302, Tổ 5, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Phan Văn T**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 11/26, Tổ 3, Ấp Th, xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị N (chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), anh T triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Kim N thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 02/8/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình anh T tại Số 11/26, Tổ 3, Ấp Th, xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng anh chị sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cuộc sống chung không hòa hợp. Từ tháng

01/2021 cho đến nay, anh chị không sống chung với nhau; trong quá trình không sống chung, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên là Phan Thảo M, sinh ngày 27/10/2015 và Phạm Minh K, sinh ngày 11/01/2022. Đối với cháu Phạm Minh K thì chị khai sinh lấy theo họ của chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao); sổ hộ khẩu của nguyên đơn, bị đơn (Bản sao), giấy khai sinh của 02 con (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Bản tự khai của nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, việc đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh T.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 con chung là Phan Thảo M, sinh ngày 27/10/2015 và Phạm Minh K, sinh ngày 11/01/2022 cho chị N nuôi dưỡng và không xem mức cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị N vắng mặt do chị có đơn xin vắng mặt, anh T được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh T có địa chỉ tại: Ấp Th, xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Chị N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 03/12/2021, chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn trong vụ án.

[1.3] Nguyên đơn chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T được xác lập vào năm 2011. Được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/8/2011. Chị N có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị N và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống và tính tình không hòa hợp.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc, chị N và anh T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2022, thời gian sống ly T cả hai không còn quan tâm đến nhau.

Xét, chị N, anh T hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh T đã được Tòa án tổ ng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh T không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị N, anh T đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị được ly hôn với anh T.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N khai báo có 02 con chung là Phan Thảo M, sinh ngày 27/10/2015 và Phạm Minh K, sinh ngày 11/01/2022.

Xét nguyện vọng nuôi con của chị N: Các con chung hiện do chị Hải đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng còn cháu Tiến do cả hai thay phiên nhau chăm sóc. Khi ly hôn, các bên đều có quyền được nuôi con, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh T không có mặt tại Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của anh T đối với yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Do con chung còn nhỏ và quen với môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay nhằm đảm bảo ổn định tâm lý và cũng **phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu** được nuôi dưỡng con chung của chị N điều này phù hợp với quy định của pháp luật.

Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Kim N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Kim N được ly hôn anh Phan Văn T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Phan Thảo M, sinh ngày 27/10/2015 và Phạm Minh K, sinh ngày 11/01/2022.

Giao con chung là Phan Thảo M và Phạm Minh K cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét do chị Diễm không yêu cầu. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002168 ngày 06/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Kim N và anh Phan Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn Định Quán (Số 300, ngày 02/8/2011) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại

